

Thu hồi đất và thay đổi cơ cấu thu nhập của hộ gia đình nông thôn tại Thành phố Cần Thơ

LÊ THANH SƠN

Trường Đại học Cần Thơ - ltson@ctu.edu.vn

TRẦN TIẾN KHAI

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - khaiitt@ueh.edu.vn

Ngày nhận:

12/07/2016

Ngày nhận lại:

30/08/2016

Ngày duyệt đăng:

31/08/2016

Mã số:

0716-E24-V02

Tóm tắt

Việc thu hồi đất (THĐ) của người dân được Chính phủ thực hiện nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã và đang là xu thế tất yếu của quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa. Trong quá trình đó, những người dân bị mất đất sản xuất phải chuyển đổi nghề nghiệp và sinh kế cũng phải thay đổi theo. Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình nông thôn bị thu hồi đất thuộc hai dự án điển hình tại TP. Cần Thơ bằng phương pháp hồi quy phân đoạn (FLM) và nghiên cứu định tính. Kết quả cho thấy không có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu thu nhập của người dân sau 2 đến 4 năm kể từ khi Nhà nước thực hiện việc THĐ, đồng thời người dân cũng không chuyển đổi nghề nghiệp như dự định của Nhà nước và chính quyền địa phương.

Từ khóa:

Sinh kế, thu nhập, thu hồi đất, Cần Thơ, hồi quy phân đoạn, hộ gia đình nông thôn.

Keywords:

Livelihoods, income, land acquisition, Can Tho, fractional regression model, rural households.

Abstract

Land acquisition by the government for the purpose of socio-economic development has been the inevitable trend towards industrialization and urbanization. In the process, people have been losing their productive land, and have switched their careers and livelihoods accordingly. The authors studied the factors affecting the income structure of rural households whose land is withdrawn under two typical projects in Can Tho City by fractional regression model (FLM) and qualitative interviews. The results showed no significant changes in the structure of household's income from two to four years since land acquisition. Household also did not switch careers as planned by the state and local authorities.

1. Giới thiệu

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa ở VN đã và đang diễn ra nhanh chóng. Theo đó, Chính phủ đã thu hồi một lượng lớn đất đai ở khu vực nông thôn với tỉ lệ trung bình 90% là đất nông nghiệp để phục vụ cho sự phát triển của các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng, khu dân cư và các mục đích công cộng khác.

Việc THĐ dẫn đến việc người dân phải di chuyển chỗ ở và kiếm kế mưu sinh mới nhưng đa phần là không thành công. Nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) ở một số tỉnh/thành của VN cho thấy khoảng 1/3 hộ gia đình (HGD) bị tác động xấu đến sinh kế của họ, đặc biệt là các HGD mất toàn bộ đất nông nghiệp, có trình độ học vấn thấp hay không được đào tạo kĩ năng để tìm công việc mới (ADB, 2007). Lê Du Phong (2007) nghiên cứu tại 8 tỉnh/thành phố có tốc độ đô thị hoá cao nhất trên cả nước cho thấy tỉ lệ thất nghiệp gia tăng 8%, tỉ lệ việc làm lĩnh vực nông nghiệp giảm 18,2%, lĩnh vực công nghiệp và thương mại chỉ tăng 2%, trong khi tỉ lệ việc làm hưởng lương và các công việc khác tăng 6,7%. Tuy nhiên, thu nhập cũng tăng nhờ vào việc phát triển các ngành nghề mới. Các HGD bị THĐ có thể hưởng lợi bằng cách xây nhà trọ cho thuê, bán tạp hóa nhỏ ở vùng ven đô (Nguyễn Văn Sửu, 2008). Cũng có bằng chứng cho thấy việc mất đất sản xuất nông nghiệp không tác động tiêu cực mà ngược lại làm cho cuộc sống tốt hơn, thu nhập cao hơn nhờ đa dạng hóa nguồn thu và chuyển đổi nghề nghiệp (Tran & cộng sự, 2013).

Ở các nước đang phát triển, việc chính phủ THĐ nông nghiệp với quy mô lớn cho các nhà đầu tư gây ra nhiều bất lợi cho dân cư địa phương. Điển hình như trường hợp người dân ở Ethiopia không những không hưởng lợi gì từ việc chuyển giao công nghệ, cơ hội nghề nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng mà họ còn bị bất lợi bởi việc mất đồng cỏ chăn nuôi gia súc, đất đai bị xói mòn, và nguồn nước bị cạn kiệt (Dheressa, 2013). Mi (2012) cho thấy người dân khu vực nông thôn ở Chongqing và Changsha (Trung Quốc) không thành công trong việc tìm kiếm việc làm, phúc lợi xã hội thấp, yếu kém trong hỗ trợ của các mạng lưới xã hội. Vì vậy, nông dân bị mất đất trở thành những người bần cùng tiềm tàng trong tương lai và dễ bị tổn thương nhất. Rất khó có thể chuyển đổi nông dân thành thị dân, trong dài hạn nên có những hỗ trợ như là một phần của chính sách an sinh xã hội (Zhang & Lu, 2011). Như vậy, sự thành công hay thất bại của việc thích ứng với bối cảnh tổn thương bị THĐ gắn liền với sự đa dạng chiến lược sinh kế của HGD.

Tại huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ, dự án đường cao tốc Lộ Tẻ - Rạch Sỏi (DACT) đang được xây dựng. Trung bình mỗi HGD tại xã Thạnh Quới và Thạnh Tiến bị thu hồi

khoảng 2.869m² đất, chiếm 23,2% diện tích đất trồng lúa của hộ. Giá bồi thường và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp gấp 4 lần giá đất thị trường. Một dự án khác là Dự án khu dân cư vượt lũ Thạnh Mỹ (DAVL) được xây dựng tại cùng xã Thạnh Quới để tái định cư cho những HGD sống trong vùng ngập lũ. Dự án thu hồi chủ yếu là đất lúa, đất trồng cây lâu năm và đất thổ cư, mức giá bồi thường và hỗ trợ đất thổ cư và vườn tạp tương đương với giá đất hiện hành tại địa phương. Trung bình, các HGD thuộc DAVL bị thu hồi 485m² đất ở và vườn tạp, chiếm đến 58,8% diện tích đất của hộ.

Sự khác biệt ban đầu của hai dự án trên là cùng địa điểm cư trú nhưng các HGD nếu bị THĐ trồng lúa thì tổng số tiền bồi thường và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp được nhận cao gấp 4 lần giá thị trường; ngược lại, các hộ bị THĐ ở và vườn tạp thì chỉ được bồi thường và hỗ trợ di dời tương đương giá thị trường. Liệu sự khác biệt về chính sách THĐ như vậy có tạo ra sự bất công giữa các HGD nông thôn trên cùng địa bàn nhưng khác dự án hay không? Và các hộ nhận được tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp có thật sự chuyển đổi nghề nghiệp hay không? Đồng thời trong các kết quả sinh kế thì các hộ bị THĐ ở và vườn tạp có chịu thiệt thòi hơn so với các hộ bị THĐ trồng lúa hay không? Nghiên cứu nhằm trả lời các câu hỏi trên.

Bài viết sẽ bắt đầu từ việc tổng quan cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu. Phần kết quả sẽ phân tích sự thay đổi về thu nhập của HGD sau khi bị THĐ; Tiếp theo, tác giả xem xét tác động của việc THĐ đến cơ cấu thu nhập của HGD và cuối cùng là đưa ra được kết luận và kiến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm

THĐ là khái niệm pháp lý, hàm ý cho phép Nhà nước có quyền THĐ vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế theo Luật đất đai (Quốc hội, 2013). Khi Nhà nước THĐ sẽ bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng và tái định cư cho người bị thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm có quyết định thu hồi. Giá đất để tính bồi thường là giá đất theo mục đích đang sử dụng tại thời điểm có quyết định THĐ do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định của Chính phủ.

Tuy nhiên, thông thường Nhà nước sẽ bồi thường bằng giá trị quyền sử dụng đất tại thời điểm có quyết định thu hồi. Bên cạnh đó, các chính sách hỗ trợ di dời, tái định cư, chuyển đổi nghề nghiệp cũng rất đa dạng. Chính quyền địa phương có thể linh động hỗ

trợ chuyển đổi nghề nghiệp gấp 3-5 lần giá trị bồi thường đất nông nghiệp. Vì vậy, trong thực tế, việc áp dụng Luật Đất đai cũng đa dạng theo các chiều không gian lẫn thời gian. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đánh giá tác động của THĐ cho thấy việc triển khai Luật Đất đai trong THĐ được vận dụng và thực hiện khác nhau, thêm vào đó, khái niệm THĐ cho phát triển kinh tế - xã hội không được phân biệt rõ cho lợi ích công hay lợi ích tư. Các nghiên cứu của ADB (2007), Ngân hàng Thế giới - WB (2011) cho thấy chính sách THĐ rất đa dạng. THĐ nông nghiệp có thể áp dụng luật theo hướng cưỡng chế thi hành hoặc thỏa thuận. Giá bồi thường cũng rất khác nhau, và thường do Nhà nước quy định giá (Phuc, 2015). Việc phân loại đất nông nghiệp hay vườn tạp cũng không rõ ràng dẫn đến có sự khác biệt rất lớn về tiền bồi thường (thậm chí cùng trên một địa bàn).

Quá trình THĐ này chính là một cú sốc đối với nguồn tài sản tự nhiên và làm thay đổi các nguồn vốn cho sinh kế của người dân. Vì vậy, các HGĐ phải ứng phó và lựa chọn chiến lược sinh kế hữu hiệu nhất cho cuộc sống của họ.

Từ giữa thập niên 1980, Chambers đã đưa ra cách tiếp cận sinh kế và sau đó được nhiều học giả khác ứng dụng nghiên cứu, phát triển. Khung phân tích sinh kế bền vững tập trung vào quyền sở hữu và nắm nhóm tài sản sinh kế chính: Vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất, và vốn tài chính (DFID, 1999; Ellis, 1998). Dựa vào các nguồn lực có thể tiếp cận được, các HGĐ sẽ kết hợp các tài sản sinh kế khác nhau để xây dựng các chiến lược sinh kế phù hợp nhằm đạt đến mục tiêu tạo phúc lợi cao nhất cho gia đình của họ. Sinh kế được xem là bền vững khi nó có thể ứng phó và phục hồi những cú sốc và duy trì hoặc nâng cao năng lực và tài sản của mình trong hiện tại và tương lai, trong khi không phá hoại tài nguyên thiên nhiên (Chamber & Conway, 1991). Tại VN, đã có nhiều nghiên cứu áp dụng khung phân tích sinh kế để đánh giá tác động của việc Nhà nước THĐ đến sinh kế của người dân như: Các dự án thủy điện (Bui & cộng sự, 2013; Ty & cộng sự, 2013), mở rộng đô thị ở khu vực ven đô Hà Nội (Tuyen, 2013), xây dựng các khu đô thị mới ở Hải Phòng (Nguyễn Thị Thuận An, 2012), xây dựng các khu dân cư ở thành phố Huế (Phuc, 2015) và THĐ cho xây dựng các khu công nghiệp Đồng Nai (Nguyễn Hoàng Bảo & Nguyễn Minh Tuấn, 2013). Các nghiên cứu trên xem xét sự thay đổi của nguồn vốn tự nhiên kéo thay sự thay đổi các nguồn vốn khác và kết quả cuối cùng là sinh kế của người dân bị thay đổi theo. Qua việc áp dụng khung phân tích sinh kế của DFID trong các nghiên cứu trước, kết quả xem xét sự thay đổi của tài nguyên đất đai cho thấy đây là cách tiếp cận phù hợp trong bối cảnh của VN.

Việc lựa chọn phương thức để phân loại sinh kế khu vực nông thôn cũng được thực hiện khác nhau giữa các nhà nghiên cứu. Có nghiên cứu phân loại theo sự thâm dụng hoặc không thâm dụng về nông nghiệp và các hoạt động khác như là sự đa dạng và di dân (Scoones, 1998). Tuy nhiên, có nghiên cứu khác phân loại các hoạt động sinh kế khu vực nông thôn dựa vào sự khác biệt về nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp (PNN), tự tạo việc làm PNN hoặc làm công hưởng lương cố định, di dân hoặc không di dân (Ellis, 2000).

Dựa vào đặc điểm vùng nghiên cứu, kinh nghiệm tư vấn của các chuyên gia, kết hợp với định nghĩa về khu vực việc làm chính thức và không chính thức, các nguồn thu nhập chính của HGD có thể được chia thành thu nhập từ nông nghiệp (TNNN - trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và đánh, bắt thủy sản); và thu nhập phi nông nghiệp (TNPNN) bao gồm: Làm công ăn lương thời vụ (TNLT - làm mướn cho các HGD khác mà không có hợp đồng lao động, hưởng lương không chính thức); hưởng lương chính thức (TNCT - làm việc trong các cơ quan nhà nước, làm việc hưởng lương cố định trong các nhà máy, xí nghiệp), tự kinh doanh (TNKD - buôn bán, chủ doanh nghiệp...), và khác (TNK - cho thuê tài sản, gửi ngân hàng, con cháu gửi về, hưu trí...).

Việc bị THĐ có thể không làm thay đổi nghề nghiệp chính của HGD, nhưng nó có thể làm tăng khả năng đa dạng hóa các hoạt động sinh kế tạo nguồn thu cho gia đình, đặc biệt là các hoạt động PNN. Ví dụ, các nông hộ vẫn tiếp tục duy trì việc sản xuất nông nghiệp làm nguồn thu nhập chính vì chỉ bị thu hồi một phần nhỏ đất đai. Khi đầu tư cơ sở hạ tầng, Nhà nước sẽ cần các công nhân xây dựng từ đó gián tiếp tạo ra việc làm, tăng nguồn thu cho HGD. Vì vậy, cần nghiên cứu xem việc THĐ của Nhà nước sẽ ảnh hưởng như thế nào đến sự đa dạng hóa các nguồn thu nhập của HGD. Các nghiên cứu của Lê Du Phong (2007), ADB (2007), Tuyen (2013) đều cho thấy mặc dù đất nông nghiệp chiếm một vai trò quan trọng trong việc xác định sinh kế HGD, tuy nhiên, sinh kế không dựa vào nông nghiệp cũng chiếm tỉ lệ không nhỏ ở khu vực nông thôn. Nghiên cứu này sẽ xem xét sự thay đổi về cơ cấu thu nhập của các HGD nông thôn bị THĐ và các nhân tố tác động.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Tác giả dựa trên bảng câu hỏi Điều tra mức sống HGD (VHLSS 2012) của Tổng cục Thống kê để thiết kế bảng hỏi phỏng vấn HGD nhằm thu thập thông tin định lượng về: (1) Đặc điểm của HGD (dân tộc, giới tính, quy mô hộ, tôn giáo, mối quan hệ trong gia

đình, khu vực cư trú, địa điểm bị THĐ); (2) Năm nhóm tài sản sinh kế: Vốn con người (số năm đi học, học nghề, tuổi, sức khỏe, bệnh tật, việc làm trong vòng 12 tháng trước thời điểm khảo sát của tất cả các thành viên trong hộ), vốn xã hội (tham gia các hoạt động tôn giáo, đoàn thể), vốn tự nhiên (diện tích đất, vị trí nhà ở, sông ngòi tự nhiên), vốn vật chất (tài sản tiêu dùng và tài sản sản xuất của hộ), và vốn tài chính (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, vàng, bạc đá quý và giấy tờ có giá khác, tiền bồi hoàn hỗ trợ, vay mượn từ các nguồn chính thức và không chính thức); (3) Thu nhập (tất cả các nguồn thu nhập của từng thành viên trong hộ); và (4) Chi tiêu (lương thực - thực phẩm và ngoài ăn uống: giáo dục, y tế, mua sắm đồ dùng gia đình, dụng cụ sản xuất). Cỡ mẫu bao gồm 210 HGĐ, trong đó có toàn bộ 67 hộ dân bị THĐ trong khuôn khổ giai đoạn 1 DAVL, 69 hộ dân bị THĐ bởi DACT và 74 hộ dân không bị THĐ cư trú dọc theo ba tuyến kênh bao quanh 136 hộ bị THĐ. Phương pháp chọn mẫu hệ thống với bước nhảy bằng 5 được áp dụng khi chọn hộ không bị THĐ.

Việc chọn mẫu điều tra được tiến hành từ tháng 12/2013 đến tháng 02/2014 và phỏng vấn lặp lại diễn ra từ tháng 12/2015 đến 02/2016, với dữ liệu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp với chủ hộ hoặc lao động chính trong gia đình. Trong giai đoạn phỏng vấn đầu tiên, có một số HGĐ từ chối trả lời phỏng vấn nhưng sau nhiều lần tiếp cận và trao đổi, tất cả 210 mẫu đã thu thập được thông tin đầy đủ.

2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Cơ cấu của từng nguồn thu trong tổng nguồn thu là một dãy số bị chặn, dao động từ 0 đến 1. Papke và Wooldridge (1996) đề nghị sử dụng mô hình hồi quy phân đoạn (Fractional Regression Model - FLM) để xác định các nhân tố của tỉ lệ thu nhập (TLTN) trong nông nghiệp. Cách tiếp cận này đã được phát triển để giải quyết vấn đề biến bị chặn trong khoảng từ 0 đến 1. Mô hình FLM được tác giả sử dụng tương tự như các mô hình hồi quy logit thông thường khác, điểm khác biệt chỉ là biến phụ thuộc là dãy số liên tục từ 0 đến 1 và bị chặn ở 2 đầu thay vì là biến nhị phân. Mô hình FLM sử dụng ước lượng Quasi-Maximum Likelihood. Mô hình FLM giúp giải quyết được những khó khăn mà phương pháp OLS hay TOBIT đã gặp phải nên được xem là cách tiếp cận phù hợp nhất (Wagner, 2001). Bên cạnh đó, ước lượng Quasi-Maximum Likelihood không cần giả định phải là phân phối chuẩn nên mô hình FLM chiếm ưu thế hơn mô hình TOBIT trong điều kiện mẫu nhỏ (Cardoso & cộng sự, 2010).

Để xác định được tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu thu nhập bởi các nguồn khác nhau, một tập hợp các phương trình mô phỏng được ước lượng cho cơ cấu

thu nhập từ các như: TNNN, TNLT, TNCT và TNKD. Bởi vì mỗi biến phụ thuộc là một phân mảnh từ 0 đến 1 và tỉ trọng của mỗi biến này là mỗi quan sát với tổng là 1. Buis (2012) phát triển mô hình FLM của Papke và Wooldridge (1996) thành mô hình Fractional Multinomial Logit Model (FMLM) vẫn sử dụng ước lượng Quasi-Maximum Likelihood để giải quyết vấn đề có nhiều biến tỉ lệ và tổng các tỉ lệ đó bằng 1. Thực tế là đã có nhiều nghiên cứu sử dụng ước lượng FMLM như Winters và cộng sự (2009), Kala và cộng sự (2012), Tuyen (2013).

Phương trình mô hình hồi quy phân đoạn:

$$\ln L = \sum_{j=1}^N w_j y_j \ln \frac{\exp(x_j' \beta)}{1 + \exp(x_j' \beta)} + w_j (1 - y_j) \ln \left\{ 1 - \frac{\exp(x_j' \beta)}{1 + \exp(x_j' \beta)} \right\}$$

Trong đó:

N: Cỡ mẫu;

y_j : Biến phụ thuộc;

x_j' : Các biến độc lập; và

w_j : Trọng số.

Nghiên cứu giả định cơ cấu thu nhập được xác định bởi 5 nhóm tài sản sinh kế (vốn con người, vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn xã hội, và vốn vật chất) và các nhân tố khác như: diện tích đất bị thu hồi, chiến lược sinh kế trước khi bị THĐ.

Bảng 1

Định nghĩa và đo lường các biến trong mô hình

Định nghĩa	Đo lường
Biến phụ thuộc	
Tỉ lệ TNNN	%
Tỉ lệ TNLT	%
Tỉ lệ TNCT	%
Tỉ lệ TNKD	%
Biến giải thích	
<i>Tình trạng bị THĐ</i>	
Tỉ lệ đất bị thu hồi	% tổng diện tích

Định nghĩa	Đo lường
Hộ bị THĐ bởi DAVL	Có=1; Không=0
Hộ bị THĐ bởi DACT	Có=1; Không=0
<i>Vốn con người</i>	
Tổng số thành viên trong hộ	Số người
Tỉ lệ phụ thuộc: Được tính bằng tổng số người mất sức lao động, dưới 15 tuổi, trên 55 tuổi (nữ), trên 60 tuổi (nam) chia cho tổng số thành viên của hộ	% tổng nhân khẩu
Số lao động làm việc trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát	Số người
Tuổi chủ hộ	Số năm
Giới tính chủ	Nam=1; Nữ=0
Số năm đi học của chủ hộ	Số năm đi học
Tuổi trung bình của lao động trong hộ	Số năm tuổi
Học vấn trung bình của lao động trong hộ	Số năm đi học
<i>Vốn tự nhiên</i>	
Tổng diện tích đất nông nghiệp bình quân của HGD/người	1.000 m ²
Tổng diện tích đất ở bình quân của HGD/người	m ²
Nhà ở giáp với đường giao thông (đường bộ)	Có=1; Không=0
Nhà ở giáp với đường giao thông đường thủy	Có=1; Không=0
<i>Vốn xã hội</i>	
HGD có thành viên tham gia các tổ chức chính trị - xã hội	Có=1; Không=0
HGD có thành viên tham gia tôn giáo	Có=1; Không=0
<i>Vốn tài chính</i>	
Số tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và vàng dự trữ tại gia đình	VND
Số tiền gia đình vay từ các tổ chức tín dụng chính thức trong 24 tháng qua	VND
<i>Vốn vật chất</i>	
Giá trị của tất cả tài sản sản xuất của hộ	VND
<i>Sinh kế trước khi bị thu hồi</i>	

Định nghĩa	Đo lường
Trước khi bị THĐ, HGD làm thuê	Có=1; Không=0
Trước khi bị THĐ, HGD làm viên chức, công nhân hưởng lương ổn định	Có=1; Không=0
Trước khi bị THĐ, HGD làm nghề tự kinh doanh	Có=1; Không=0

Biến tỉ lệ đất bị THĐ trong mô hình được quan tâm nhất và kì vọng có tác động đến thu nhập của HGD. Tỉ lệ THĐ nông nghiệp được kì vọng là có tác động nghịch đến tỉ lệ nguồn thu từ hoạt động TNNN và tác động thuận đến tỉ lệ nguồn thu từ hoạt động PNN. Với nguồn vốn con người, HGD có quy mô lớn được kì vọng sẽ có tác động thuận đến TLTN từ nông nghiệp vì sản xuất nông nghiệp là ngành thâm dụng lao động. HGD có tỉ lệ phụ thuộc cao sẽ có tỉ trọng TNPNN cao bởi vì lao động chính của hộ phải cố gắng làm thêm các nghề khác để nuôi gia đình (Tuyen, 2013). Người có học vấn cao thường chọn công việc trong các cơ quan nhà nước hoặc công ty, xí nghiệp, do đó số năm đi học trung bình được kì vọng có tác động thuận đến tỉ trọng thu nhập từ TNCT.

Diện tích đất nông nghiệp của hộ được kì vọng có tác động thuận đến tỉ trọng TNNN. Với HGD có tham gia nhiều tổ chức đoàn thể, tôn giáo có thể có nhiều lợi ích từ việc phát sinh thêm mối quan hệ; và nhờ việc kết nối mạng lưới này, HGD sẽ có nhiều thông tin, kĩ thuật và vốn cho sản xuất. Vì vậy, HGD có vốn xã hội được kì vọng sẽ có tác động thuận đến tỉ lệ TNNN, PNN và TNKD. Nguồn vốn tài chính, tiền mặt và vàng hiện hữu, cùng với các nguồn vốn vay được kì vọng sẽ có tác động thuận đến tỉ lệ TNNN và TNKD.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Sự thay đổi về thu nhập của hộ sau khi bị THĐ

Bảng 2 cho thấy sự thay đổi về thu nhập đã điều chỉnh lạm phát của HGD sau 2 đến 4 năm kể từ khi bị THĐ. Nhìn chung là không có sự thay đổi đáng kể về mức thu nhập từ các nguồn của hộ ngoại trừ thu nhập từ nông nghiệp và thu nhập khác ở một số nhóm cụ thể.

Bình quân, mỗi HGD có thu nhập từ 67 triệu đến 111,8 triệu đồng/năm ở giai đoạn trước khi bị THĐ sẽ giảm xuống còn 59,5 triệu đồng đến 109,3 triệu đồng sau 2 đến 4 năm. Tuy nhiên, mức giảm này không có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác là không có sự thay đổi về thu nhập của các hộ dân vùng nghiên cứu, cho dù hộ có hoặc không bị THĐ của Nhà nước. Trong khi đó, ở giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế

hàng năm ở VN trong khoảng 5,25% - 6,68% (Tổng cục Thống kê VN, 2016). Như vậy, thu nhập của người dân vùng nông thôn đã không tăng tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc gia.

Bảng 2

Sự thay đổi về thu nhập của HGD trước và sau khi bị THĐ

ĐVT: 1.000 đồng

	Sự thay đổi về thu nhập của các HGD DACT: 2013-2015				Sự thay đổi về thu nhập của các HGD DAVL: 2011-2015			
	Nhóm đối chứng		Nhóm bị tác động		Nhóm đối chứng		Nhóm bị tác động	
	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước	Sau	Trước
<i>A. Tổng thu nhập</i>	59.563	67.004	109.378	111.853	62.629	73.161	66.201	79.265
Độ lệch chuẩn	(33.278)	(36.315)	(76.336)	(74.867)	(35.115)	(42.096)	(49.688)	(62.094)
<i>B. TNNN</i>	22.158*	31.814*	57.93	71.981	20.729**	32.960**	10.264**	18.105**
Độ lệch chuẩn	(24.072)	(32.931)	(51.199)	(60.354)	(23.469)	(36.196)	(14.826)	(25.023)
<i>C. TNPNN</i>	32.129	31.146	34.735	33.316	35.246	36.659	50.345	57.899
Độ lệch chuẩn	(30.887)	(30.844)	(50.461)	(50.323)	(32.683)	(34.699)	(48.907)	(56.317)
TNLT	17.227	16.946	5.297	5.867	19.937	22.081	22.556	25.262
Độ lệch chuẩn	(18.326)	(18.697)	(13.671)	(14.549)	(19.043)	(22.207)	(27.929)	(29.192)
TNCT	11.041	10.159	21.774	18.826	10.656	9.186	13.509	11.77
Độ lệch chuẩn	(25.013)	(23.619)	(50.814)	(49.996)	(25.403)	(25.295)	(29.797)	(30.768)
TNKD	3.861	4.041	7.664	8.623	4.652	5.392	14.281	20.867
Độ lệch chuẩn	(10.737)	(11.210)	(19.753)	(21.703)	(11.623)	(13.404)	(33.806)	(39.962)
TNK	5.276	4.043	16.713***	6.555***	6.655	3.542	5.592	3.26
Độ lệch chuẩn	(11.301)	(9.672)	(26.111)	(16.325)	(12.764)	(9.703)	(12.887)	(9.763)
Số quan sát	74	74	69	69	54	54	67	67

Ghi chú: *, **, *** khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả

TNNN của nhóm đối chứng không bị THĐ giảm ở cả hai dự án. Sự sụt giảm là do năm 2015 năng suất lúa giảm đột ngột trong khi cây lúa là nguồn thu nhập chủ yếu của nông dân vùng nghiên cứu (kết quả phỏng vấn sâu của tác giả, 2016). Với nhóm hộ bị THĐ bởi DACT thì TNNN không thay đổi trong khi các hộ bị tác động bởi DAVL có sự sụt giảm. Nguyên nhân do khác biệt về đặc điểm của hộ và cách thức sử dụng tiền

bồi thường của HGD. Thu nhập từ các nguồn khác không có thay đổi nào có ý nghĩa trong giai đoạn trước và sau THĐ, ngoại trừ thu nhập từ các nguồn khác của nhóm hộ bị THĐ thuộc DACT tăng lên.

Đối với các hộ bị THĐ thuộc DAVL, do đa số các hộ bị thu hồi phần đất gắn liền với nhà ở nên số tiền bồi thường được các hộ chủ yếu sử dụng cho việc cất lại nhà để ở, trong khi phần diện tích đất lúa cơ bản không thay đổi. Vì vậy, khi có cú sốc do bị mất mùa thì nguồn thu nông nghiệp giảm theo. Ngược lại, các hộ bị THĐ bởi DACT không bị giảm nguồn TNNN xuất phát từ việc hộ gia tăng diện tích trồng lúa. Với chính sách bồi thường tương đương giá thị trường và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp gấp ba lần giá bồi thường, một HGD bị thu hồi 1 hecta đất có thể mua lại 4 hecta đất ở nơi khác. Vì vậy, các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án này có xu hướng mua lại đất nông nghiệp nhiều hơn để tiếp tục sản xuất lúa, đồng thời tiền còn dư ra thì gửi tiết kiệm, do đó, dù cho bị mất mùa nhưng diện tích sản xuất lúa tăng làm cho TNNN không thay đổi sau quá trình THĐ (kết quả phỏng vấn sâu của tác giả, 2016).

Việc các hộ bị ảnh hưởng bởi DACT dùng tiền bồi thường để gửi ngân hàng làm thu nhập từ các nguồn khác tăng lên từ 6,5 triệu đồng/hộ/năm lên đến 16,7 triệu đồng/hộ/năm. Điều này cũng lí giải nguyên nhân cho sự khác biệt về nguồn thu nhập khác có ý nghĩa thống kê trong khi các nhóm còn lại không có sự khác biệt này.

3.2. Tác động của việc THĐ đến cơ cấu thu nhập của HGD

Bảng 3 cho thấy các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu nguồn thu nhập của HGD sau 2 đến 4 năm kể từ khi Nhà nước THĐ. Điều đáng ngạc nhiên là biến tỉ lệ đất bị thu hồi không có ý nghĩa thống kê đến tỉ lệ THĐ từ nông nghiệp trong khi các nghiên cứu khác ở VN cho thấy có sự giảm TNNN khi tỉ lệ đất bị thu hồi tăng lên (Bui & cộng sự, 2013; Tuyen, 2013). Đồng thời, nhóm hộ bị THĐ bởi DACT bị giảm TLTN từ việc làm công hưởng lương thời vụ (coef=-1,25) trong khi nhóm hộ bị thu hồi bởi DAVL tăng TLTN trong khu vực này (coef=0,89) và giảm TNNN (coef=-0,7).

Để hiểu được nguyên nhân của sự khác biệt này, tác giả tiến hành thảo luận nhóm các hộ về giá trị và cách sử dụng tiền bồi thường. Kết quả cho thấy các hộ bị bồi thường bởi DACT vốn có nhiều đất trồng lúa và được bồi thường gấp 4 lần giá thị trường nên có điều kiện mua lại đất trồng lúa ở nơi khác. Vì vậy, việc Nhà nước THĐ nhóm hộ này không thật sự làm giảm diện tích đất nông nghiệp của họ. Đối với các hộ bị THĐ bởi DAVL, họ có ít đất trồng lúa, đồng thời bị Nhà nước thu hồi vừa đất trồng lúa, đất ở và vườn tạp; việc THĐ ở dẫn đến hệ quả họ phải xây dựng nhà cửa mới trong khu tái định

cư. Giá bồi thường nhà ở thường thấp hơn chi phí xây mới nhà ở tại khu tái định cư nên các hộ có xu hướng dùng toàn bộ tiền bồi thường để cất nhà mà không còn nguồn để mua đất sản xuất để bù lại phần đất trồng lúa đã mất đi. Kết quả tổng hợp của hai yếu tố này sẽ dẫn đến không có sự thay đổi về tỉ lệ TNNN sau quá trình Nhà nước THĐ.

Đối với các hộ có nguồn TNKD là chủ yếu, việc Nhà nước THĐ sẽ là nhân tố đẩy để họ chuyên môn hóa công việc kinh doanh. Trước đây, bên cạnh việc kinh doanh, họ có ruộng, vườn nên có thể thuê mướn lao động để canh tác. Sau khi Nhà nước THĐ, họ sẽ không mặn mà với việc mua đất nông nghiệp mà thay vào đó tăng nguồn vốn từ tiền bồi thường vào kinh doanh. Mặt khác, một số hộ không có thể mạnh về sức lao động để làm nông nghiệp nên đã chuyển sang lĩnh vực kinh doanh, chủ yếu là các dịch vụ ăn uống phục vụ cho dân ở khu vực và khách vãng lai đi qua quốc lộ 80 (kết quả phỏng vấn sâu của tác giả, 2016). Kết quả của quá trình này là TLTN từ công việc kinh doanh tăng lên và có ý nghĩa thống kê. Quy mô hộ càng giảm thì làm tăng TLTN về công việc kinh doanh. Như đã phân tích ở trên, hộ chọn việc kinh doanh thường không có lợi thế về sức lao động; do đó các chủ hộ là nữ, có học vấn tương đối sẽ chọn công việc này.

Số lao động có việc làm có tác động nghịch với TLTN nông nghiệp và thuận với TLTN từ TNCT và TNKD. Gia đình có nhiều người đi làm không hẳn là tất cả làm nông. Gia đình càng có đông người sẽ có xu hướng đa dạng hóa nghề nghiệp và nguồn thu nhập. Gia đình trước đây có thu nhập chính từ TNLT, TNCT và TNKD sẽ có tỉ lệ TNNN thấp hơn hộ có thu nhập chính từ nông nghiệp.

Chủ hộ là nam sẽ làm tăng TLTN nông nghiệp và chủ hộ là nữ sẽ tăng TLTN từ khu vực tự kinh doanh. Học vấn trung bình của các thành viên có làm việc của HGD tác động thuận đến TNCT, tác động nghịch với TNNN và TNLT. Thành viên của hộ có học vấn cao thường làm việc trong các công ty, nhà máy, cơ quan nhà nước. Các thành viên học vấn thấp chỉ có hai sự lựa chọn là làm nông nếu gia đình có ruộng đất, hoặc là đi làm thuê cho các HGD khác.

Diện tích đất trồng lúa tăng thì TLTN từ nông nghiệp cũng tăng. Tuy nhiên, trong tổng nguồn thu của HGD, nếu nguồn thu từ nông nghiệp tăng lên thì tỉ lệ nguồn TNNN cũng tăng do đó sẽ giảm TLTN các nguồn thu nhập còn lại.

Diện tích đất ở và vườn tạp không có tác động đến tỉ lệ các nguồn thu thập bởi vì đất ở và vườn tạp không phải là tư liệu sản xuất chính của người làm nghề trồng lúa, làm thuê, làm công hưởng lương cố định hay tự kinh doanh. Đất ở chỉ đóng vai trò là nơi cư

trú của HGD, phần vườn tạp có thể tạo ra thu nhập nhưng không đáng kể trong tổng thu nhập từ nông nghiệp.

Bảng 3

Các yếu tố ảnh hưởng đến cơ cấu thu nhập của các hộ từ 2 - 4 năm sau khi bị THĐ

	Nông nghiệp			Làm công hưởng lương thời vụ			Hưởng lương chính thức			Tự kinh doanh		
	Hệ số (Coef.)	s.e	P> z	Hệ số (Coef.)	s.e	P> z	Hệ số (Coef.)	s.e	P> z	Hệ số (Coef.)	s.e	P> z
Tỉ lệ đất bị thu hồi	-0,31	0,34	0,37	-0,23	0,42	0,59	-0,21	0,80	0,79	1,15	0,65	0,08
Quy mô hộ	0,10	0,09	0,27	-0,19	0,14	0,17	-0,18	0,22	0,41	-0,37	0,19	0,05
Tỉ lệ phụ thuộc	0,50	0,54	0,36	0,28	0,89	0,75	-0,67	1,62	0,68	0,79	0,88	0,37
Số lao động hộ	-0,42	0,13	0,00	0,30	0,21	0,15	0,56	0,26	0,03	0,65	0,28	0,02
Tuổi chủ hộ	-0,02	0,01	0,06	0,00	0,01	0,95	0,01	0,02	0,43	0,00	0,02	0,98
Giới tính chủ hộ	0,38	0,21	0,08	-0,35	0,32	0,27	-0,38	0,48	0,43	-0,69	0,37	0,06
Học vấn chủ hộ	0,03	0,03	0,32	0,07	0,05	0,18	-0,09	0,06	0,15	0,15	0,08	0,07
Tuổi bình quân lao động	0,01	0,01	0,41	-0,04	0,02	0,04	-0,02	0,04	0,67	-0,04	0,03	0,17
Học vấn trung bình lao động	-0,07	0,04	0,08	-0,26	0,07	0,00	0,31	0,07	0,00	-0,11	0,12	0,37
Diện tích đất trồng lúa	0,06	0,01	0,00	-0,01	0,03	0,82	-0,06	0,03	0,04	0,00	0,02	0,82
Diện tích đất ở và vườn tạp	0,10	0,09	0,28	-0,28	0,19	0,13	0,25	0,20	0,20	-0,15	0,17	0,36
Vị trí nhà ở mặt tiền đường lộ	-0,67	0,27	0,01	0,56	0,64	0,38	-1,10	0,55	0,04	1,28	0,44	0,00
Vị trí nhà ở mặt tiền đường sông	0,12	0,26	0,63	-0,75	0,32	0,02	1,32	0,44	0,00	-0,80	0,42	0,06
Hộ có thành viên tham gia các tổ chức CTXH	0,24	0,29	0,42	0,68	0,44	0,12	-0,94	0,54	0,08	0,12	0,74	0,87
Hộ có thành viên tham gia tôn giáo	0,15	0,20	0,43	-0,38	0,29	0,18	-0,43	0,38	0,27	0,26	0,51	0,62
Hộ có làm từ thiện	-0,01	0,20	0,98	0,22	0,34	0,51	0,43	0,38	0,26	0,59	0,47	0,21
Tiền mặt và vàng	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,49	0,00	0,00	0,38	0,00	0,00	0,26

Số tiền vay chính thức	0,00	0,01	0,80	-0,01	0,02	0,68	0,00	0,01	0,85	-0,01	0,01	0,54
Số tiền vay không chính thức	-0,03	0,02	0,21	0,01	0,01	0,35	0,02	0,02	0,34	-0,81	0,18	0,00
Tài sản sản xuất	0,00	0,00	0,85	0,00	0,00	0,28	0,00	0,00	0,51	0,00	0,00	0,33
Hàng số	0,60	0,76	0,44	2,76	1,15	0,02	-5,24	1,60	0,00	-1,42	1,44	0,32
<i>Nhóm hộ bị THĐ bởi dự án (nhóm so sánh là nhóm đối chứng)</i>												
DACT	0,38	0,27	0,16	-1,25	0,46	0,01	0,09	0,85	0,91	0,25	0,58	0,67
DAVL	-0,70	0,28	0,01	0,89	0,38	0,02	0,22	0,48	0,64	-0,06	0,59	0,91
<i>Thu nhập chính trước đây (nhóm so sánh là làm nghề nông nghiệp)</i>												
TNLT	-2,45	0,29	0,00	2,46	0,32	0,00	-0,27	0,78	0,73	-3,50	1,17	0,00
TNCT	-2,08	0,26	0,00	-1,61	0,63	0,01	3,44	0,48	0,00	-0,55	0,80	0,49
TNKD	-1,78	0,28	0,00	-3,02	0,84	0,00	0,05	0,62	0,93	3,06	0,41	0,00
TNK	-17,15	0,69	0,00	-0,25	0,73	0,73	0,70	0,87	0,42	0,67	0,72	0,36
Pseudo R²	0,4005			0,5215			0,4486			0,4729		

Nguồn: Số liệu điều tra

Vị trí đất ở có liên quan mật thiết với các nhóm nghề. Nhà ở mặt tiền đường bộ thuận tiện cho việc đi lại nên làm tăng TLTN từ TNKD và TNCT. Với sự phát triển của hệ thống giao thông đường bộ và phổ biến của xe gắn máy, người dân chủ yếu trao đổi hàng hóa bằng đường bộ, đường sông chủ yếu dùng để vận tải các hàng hóa nặng và cồng kềnh. Vì vậy, nhà ở mặt tiền đường sông không còn là lợi thế trong các công việc tự kinh doanh ở khu vực này (kết quả thảo luận nhóm của tác giả, 2016).

HGD có thành viên tham gia tôn giáo hoặc các tổ chức chính trị - xã hội hoặc làm từ thiện hầu như không có tác động đến TLTN ở các nguồn khác nhau. Điều này cho thấy hoạt động tôn giáo không có liên quan gì đến các hoạt động nghề nghiệp. Tương tự, việc có hay không tham gia các tổ chức chính trị - xã hội cũng không có tác động nào.

Tiền mặt và vàng tác động thuận đến tỉ lệ TNNN. Việc có tiền mặt sẽ làm giảm việc mua chịu vật tư sản xuất nông nghiệp vốn lãi suất cao đến 36%/năm (Minh Hiền, 2015). Số tiền vay nợ tín dụng chính thức, không chính thức và giá trị tài sản đều không tác động đến tỉ lệ các nguồn thu nhập.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1. Kết luận

Người dân bị THĐ rất khó chuyển đổi nghề nghiệp:

Các số liệu phân tích ở trên cho thấy hầu như không có việc chuyển đổi nghề nghiệp của các HGD bị THĐ. Cơ cấu về thu nhập từ các nhóm nghề không có sự thay đổi rõ rệt. Các hộ bị THĐ bởi DAVL với đặc điểm có ít đất trồng lúa, học vấn thấp nên thu nhập chủ yếu từ làm thuê nên việc THĐ ở và vườn tạp chủ yếu chỉ làm thay đổi nơi sinh sống của họ. Tuy nhiên, cuộc sống các hộ khi vào khu dân cư gặp nhiều khó khăn hơn do không quen môi trường mới. Với các HGD có nhiều đất trồng lúa, được bồi thường tương đương giá thị trường và hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp gấp ba lần giá bồi thường thì họ ưu tiên sử dụng tiền bồi thường để tìm mua đất sản xuất nông nghiệp thay thế nếu hộ có nhiều lao động, hoặc gởi tiền tiết kiệm nếu hộ có ít lao động.

Tính công bằng trong THĐ chưa được đảm bảo:

Tại thời điểm nghiên cứu, đất trồng lúa bị thu hồi được bồi thường và hỗ trợ gấp 4 lần giá thị trường (vì có hỗ trợ chuyển đổi nghề với giá trị gấp 3 lần giá đất), trong khi THĐ ở và vườn tạp thì chỉ bồi thường tương đương giá thị trường. Như vậy, hộ bị THĐ trồng lúa nhận tiền bồi thường nhưng không chuyển đổi nghề mà tiếp tục mua đất trồng lúa nơi khác sẽ có lợi hơn rất nhiều cho với các hộ bị THĐ đất ở và vườn tạp.

Giáo dục đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế HGD nông thôn:

Các HGD có học vấn cao gắn liền với thu nhập cao và ổn định. Người có học vấn cao thường làm trong các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp. Học vấn cao cũng góp phần tăng TLTN từ các hoạt động tự kinh doanh, đây là hoạt động nền tảng cho sự phát triển các doanh nghiệp gia đình và doanh nghiệp vừa và nhỏ. Học vấn cũng góp phần giảm thiểu những rủi ro bất lợi cho các HGD mà chủ hộ là nữ đơn thân không đủ sức lao động để tham gia hoạt động nông nghiệp hoặc làm thuê mà thông thường tham gia vào các hoạt động kinh doanh nhỏ tại địa phương.

Đất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với sinh kế nông thôn, đặc biệt với nông dân:

Trong cơ cấu thu nhập của HGD nông thôn, TNNN chiếm từ 35%-65%, hơn nữa các hoạt động PNN của HGD đều có thể liên quan đến hoạt động nông nghiệp như làm thuê cho các hộ khác, hoặc mua bán sản phẩm từ nông nghiệp. Chi tiêu cho các dịch vụ khác như giáo dục, y tế, và chi tiêu sinh hoạt gia đình cũng phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ

hoạt động nông nghiệp. Vì vậy, việc các hộ nông dân ưu tiên dùng tiền chuyển đổi nghề nghiệp để mua đất nơi khác cho tái sản xuất nông nghiệp là điều hiển nhiên.

4.2. Hàm ý chính sách

Nhà nước cần hoàn thiện các quy định về bồi hoàn và hỗ trợ khi THĐ. Ý tưởng dùng tiền bồi thường để hỗ trợ nông hộ chuyển đổi nghề nghiệp là không khả thi. Thực tế cho thấy việc chuyển đổi nghề nghiệp là không dễ dàng, khi nông dân đã quen trồng lúa và các hoạt động nông nghiệp khác thì khó có thể học chuyển đổi nghề hoặc làm việc trong khu vực công nghiệp vì thiếu kỹ năng và tác phong công nghiệp. Vì vậy, muốn chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ thì cần đầu tư cho giáo dục; cần dạy nghề cho thế hệ trẻ để họ có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp để tham gia thị trường lao động. Khi đó HGD sẽ tăng TNPNN từ nguồn hưởng lương chính thức và tự kinh doanh. Hơn nữa, hoạt động tự kinh doanh còn là hoạt động nền tảng cho sự phát triển các doanh nghiệp gia đình và doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực thu hút lao động nhiều nhất của nền kinh tế. Đầu tư cho giáo dục cũng góp phần giảm thiểu những rủi ro bất lợi cho các HGD mà chủ hộ là nữ đơn thân không đủ sức lao động để tham gia hoạt động nông nghiệp hoặc làm thuê mà thông thường tham gia vào các hoạt động kinh doanh nhỏ tại địa phương. Khi đó quá trình chuyển đổi nghề nghiệp là tự nguyện và đảm bảo tính bền vững.

Nghiên cứu cũng cho thấy dù cho ý tưởng dùng tiền bồi thường để hỗ trợ nông hộ chuyển đổi nghề nghiệp là không khả thi trong việc chuyển đổi nghề nghiệp của HGD bị THĐ, nhưng thành công trong việc đẩy nhanh tiến độ THĐ và không làm giảm thu nhập của hộ. Vì vậy, chính sách bồi thường và hỗ trợ đối với đất trồng lúa gấp 4 lần giá thị trường đã đạt được sự đồng thuận cao trong nhân dân. Bồi thường đầy đủ và nhanh chóng sẽ giúp THĐ nhanh. Ngoài ra, cũng cần tính đến các giải pháp tốt nhất nhằm đảm bảo cho các HGD bị THĐ có cuộc sống tốt hơn so với trước khi THĐ, đó sẽ là giải pháp chiến lược theo mô hình quản lý phù hợp nhất để cùng nhau chiến thắng (Win-Win) trong quá trình chuyển dịch đất đai cho bất kỳ mục đích sử dụng đất nào■

Tài liệu tham khảo

- ADB. (2007). *Agricultural land conversion for industrial and commercial use: Competing interests of the poor*. In ADB (Ed.), *Markets and development bulletin* (pp. 85-93). Hanoi, Vietnam: Asian Development Bank. Retrieved from http://www.markets4poor.org/m4p2/filedownload/MDB_book_eng.pdf
- Bui, T. M. H., Schreinemachers, P., & Berger, T. (2013). Hydropower development in Vietnam: Involuntary resettlement and factors enabling rehabilitation. *Land Use Policy*, 31(2013), 536-544.
- Buis, M. L. (2012, March). FMLOGIT: Stata module fitting a fractional multinomial logit model by quasi maximum likelihood. *Journal of Applied Econometrics*, 11(6), 619-632. Retrieved from <http://econpapers.repec.org/software/bocbocode/s456976.htm>
- Cardoso, A. R., Fontainha, E., & Monfardini, C. (2010). Children's and parents' time use: Empirical evidence on investment in human capital in France, Germany and Italy. *Review of Economics of the Household*, 8(4), 479-504.
- Chamber, R., & Conway, G. R. (1991). Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century. *Institute of Development Studies*, IDS Discussion Paper 296.
- DFID. (1999). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. Department for International Development, UK. Retrieved from <http://www.ennonline.net/pool/files/ife/section2.pdf>
- Dheressa, D. K. (2013). *The socio-economic and environmental impacts of large scale (Agricultural) land acquisition on local livelihoods*. Master thesis, University of Oslo, Blindern, Norway.
- Ellis, F. (1998). Household strategies and rural livelihood diversification. *The Journal of Development Studies*, 35(1), 1-38.
- Ellis, F. (2000). The determinants of rural livelihood diversification in developing countries. *Agricultural Economics*, 51(2), 289-302.
- Kala, N., Kurukulasuriya, P., & Mendelsohn, R. (2012). The impact of climate change on agro-ecological zones: Evidence from Africa. *Environment and Development Economics*, 17(6), 663-687.
- Lê Du Phong. (2007). *Thu nhập, đời sống, việc làm của người có đất bị thu hồi, để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội các công trình công cộng phục vụ lợi ích quốc gia*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia.
- Mi, Z. (2012). *Has farmers' livelihood improved? Case studies about the impacts of compulsory land acquisition on farmers' livelihood in China*. Master thesis, Swedish University of Agricultural Sciences.

- Minh Hiền. (2015). Khoảng cách thu nhập giữa người bán vật tư nông nghiệp và nông dân. Truy cập ngày 6/7/2016, từ <http://www.baoangiang.com.vn/An-Giang-24-Gio/Ban-oc-quan-tam/Khoang-cach-thu-nhap-giua-nguoi-ban-vat-tu-nong-nghiep-va-nong-dan.html>
- Ngân hàng Thế giới. (2011). *Cơ chế nhà nước thu hồi đất và chuyển dịch đất đai tự nguyện ở VN*. Hà Nội: Ngân hàng Thế giới.
- Nguyễn Hoàng Bảo, & Nguyễn Minh Tuấn. (2013). *Giải thích sự thay đổi thu nhập của người dân bị thu hồi đất ở khu công nghiệp Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai*. Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Thị Thuận An. (2012). *Đánh giá ảnh hưởng của việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng tới sinh kế của người dân tại dự án xây dựng khu đô thị mới quận Hải An, thành phố Hải Phòng*. Luận văn thạc sĩ Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.
- Nguyễn Văn Sửu. (2008). *Tác động của công nghiệp hoá và đô thị hoá đến sinh kế nông dân VN: Trường hợp một làng ven đô Hà Nội*. Hà Nội: Kỷ yếu hội thảo quốc tế VN học lần thứ ba - Viện Khoa học Xã hội VN.
- Papke, L. E., & Wooldridge, J. M. (1996). Econometric methods for fractional response variables with an application to 401(k) plan participation rates. *Journal of Applied Econometrics*, 11(6), 619-632.
- Phuc, N. Q. (2015). *Urban land grab or fair urbanization? Compulsory land acquisition and sustainable livelihoods in Hue, Vietnam*. PhD thesis, Utrecht University.
- Quốc hội nước CHXHCNVN. (2013). Luật Đất đai. Bộ Tư pháp, ngày 29/11/2013. Truy cập từ http://www.moj.gov.vn/vbpq/lists/vn%20bn%20php%20lut/view_detail.aspx?itemid=28824.
- Scoones, I. (1998). Sustainable rural livelihoods: A framework for analysis. *Institute of Development Studies*, IDS Working paper 72.
- Tổng cục Thống kê VN. (2016). Tình hình kinh tế - xã hội 2015. Truy cập ngày 24/06/2016, từ <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=15507>
- Tran, T., Lim, S., & Cameron, M. P. (2013). Farmland loss and livelihood outcomes: A microeconomic analysis of household surveys in Vietnam. *Munich Personal RePEc Archive*, (MPRA Paper No. 48795). Retrieved from <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/48795>
- Tuyen, T. Q. (2013). *Farmland acquisition and household livelihoods in Hanoi's peri-urban areas*. PhD thesis, Waikato University.
- Ty, P., Van Westen, A., & Zoomers, A. (2013). Compensation and resettlement policies after compulsory land acquisition for hydropower development in Vietnam: Policy and practice. *Land*, 2(4), 678-704. Retrieved from <http://doi.org/10.3390/land2040678>
- Wagner, J. (2001). A note on the firm size – Export relationship. *Small Business Economics*, 17(4), 229-237.

- Winters, P., Davis, B., Carletto, G., Covarrubias, K., Quiñones, E. J., Zezza, A. ... Stamoulis, K. (2009). Assets, activities and rural income Generation: Evidence from a multicountry Analysis. *World Development*, 37(9), 1435-1452.
- Zhang, X., & Lu, H. (2011). *Compensation for compulsory land acquisition in China: To rebuild expropriated farmers' long- term livelihoods*. Los Angeles.